ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 7 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. endangered	21. C	26. C	36. June
2. C	7. D	12. C	17. electric	22. A	27. B	37. 5 p.m.
3. A	8. C	13. D	18. pollution	23. D	28. G	38. video games
4. B	9. B	14. D	19. reality	24. B	29. C	39. snacks
5. B	10. D	15. A	20. impressive	25. A	30. G	40. local bands

31. How about walking or riding to school because it's good for our health and the environment?

32. Travelling by bus isn't as fast as travelling by car.

33. We are going to organize a skiing holiday over Christmas.

34. You should shop at Internet shops with a padlock icon beside the web address.

35. The Pyramid of Djoser is the oldest pyramid in the world.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. j<u>a</u>r /dʒɑːr/

B. c<u>a</u>n /kæn/

C. j<u>a</u>m /dʒæm/

D. <u>a</u>nimal /ˈæn.ɪ.məl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɑː/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm "e"

Giải thích:

A. ship<u>s</u> /ʃɪps/

B. sight<u>s</u> /saɪts/

C. train<u>s</u> /treɪnz/

D. truck<u>s</u> /trʌks/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. donate /dəʊˈneɪt/

B. plastic /ˈplæs.tɪk/

C. compost /ˈkɒm.pɒst/

D. metal /ˈmet.əl/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. hoverboard /ˈhɒv.ə.bɔːd/

B. museum /mjuːˈziː.əm/

C. monument /ˈmɒn.jə.mənt/

D. ambulances /ˈæm.bjə.ləns/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. metal (n): kim loại

B. plastic (n): nhựa

C. glass (n): thủy tinh

D. paper (n): giấy

There are many things that are made from **plastic,** for example, toys, bags, yoghurt pots and water bottles.

(Có rất nhiều thứ được làm từ nhựa, chẳng hạn như đồ chơi, túi xách, hũ sữa chua và chai nước.)

Chọn B

6. C

Kiến thức: Chia thì cho động từ

Giải thích:

Vị trí 1: Dấu hiệu nhận biết "at the moment" *(ngay lúc này)* => công thức thì hiện tại tiếp diễn chủ ngữ số nhiều "grandparents" *(ông bà)*: S + are + V-ing.

stay (v): ở

Vị trí 2: Dấu hiệu nhận biết "always" *(luôn luôn)* => công thức thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít "granny" *(bà ngoại)*: S + Vs/es.

cook (v): nấu ăn

My grandparents **are staying** with us at the moment. It's great because granny always **cooks** great dishes.

(Ông bà của tôi đang ở với chúng tôi vào lúc này. Thật tuyệt vì bà luôn nấu những món ăn tuyệt vời.)

Chọn C

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reduce (v): cắt giảm

B. recycle (v): tái chế

C. install (v): lắp đặt

D. compost (v): ủ phân

Our neighbours always **compost** their food waste instead of throwing it away.

(Những người hàng xóm của chúng tôi luôn ủ rác thải thực phẩm của họ thay vì vứt đi)

Chọn D

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drive (v): lái xe ô tô

B. take (v): lấy

C. fly (v): lái máy bay

D. ride (v): chạy xe

Mike would love to learn how to **fly** a helicopter when he grows up.

(Mike rất thích học lái máy bay trực thăng khi anh ấy lớn lên.)

Chọn C

9. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. by: bởi

B. on: trên

C. in: trong

D. with: với

Cụm từ "on foot": đi bộ

How do you go to your school, by bus, by bike or **on** foot?

(Bạn đến trường bằng cách nào, bằng xe buýt, xe đạp hay đi bộ?)

Chọn B

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. supermarket (n): siêu thị

B. department store (n): tiệm tạp hóa

C. shopping mall (n): trung tâm mua sắm

D. newsagent's (n): quầy bán báo

There's a **newsagent's** at the end of our street that sells only newspapers and magazines.

(Có một quầy bán báo ở cuối con phố của chúng tôi chỉ bán báo và tạp chí.)

Chọn D

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. keyboard (n): bàn phím

B. mouse (n): con chuột

C. router (n): bộ định tuyến

D. speakers (n): loa

I use the **mouse** a lot, especially when I play games, because I want to move around the screen quickly.

(Tôi sử dụng chuột rất nhiều, đặc biệt là khi chơi trò chơi, vì tôi muốn di chuyển xung quanh màn hình một cách nhanh chóng.)

Chọn B

12. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Vị trí 1: Sau động từ "enjoy" *(thích)* cần một động từ ở dạng V-ing.

Vị trí 2: Dấu hiệu nhận biết "usually" *(thường xuyên)* => công thức thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít "he" *(anh ấy)*: S + Vs/es.

play (v): chơi

Danny enjoys **playing** simulation games. He usually **plays** games in the evening after finishing his homework.

(Danny thích chơi trò chơi mô phỏng. Anh ấy thường chơi game vào buổi tối sau khi hoàn thành bài tập về nhà.)

Chọn C

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. need: cần

B. can: có thể

C. mustn't: không được

D. have to: phải

I'm sorry, but you **have to** use headphones because I can't work with that noise.

(Tôi xin lỗi, nhưng bạn phải sử dụng tai nghe vì tôi không thể làm việc với tiếng ồn đó.)

Chọn D

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. although: mặc dù

D. because: bởi vì

It is true that organic fruit and vegetables are healthier for you **because** farmers don't use chemicals to grow them.

(Đúng là trái cây và rau hữu cơ tốt cho sức khỏe hơn vì nông dân không sử dụng hóa chất để trồng chúng.)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. missed (v): bỏ lỡ

B. lost (v): làm mất

C. caught (v): bắt

D. took (v): lấy

Andy overslept this morning and **missed** the bus. His father had to drive him to school.

(Andy ngủ quên sáng nay và lỡ chuyến xe buýt. Cha anh phải lái xe đưa anh đến trường.)

Chọn A

16. endangered

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "species" *(chủng loại)* cần một tính từ.

danger (n): mối nguy => endangered (adj): bị nguy hiểm

The black rhino is an **endangered** species. There are very few of them left in the wild.

(Tê giác đen là một loài có nguy cơ tuyệt chủng. Có rất ít trong số chúng còn lại trong tự nhiên.)

Đáp án: endangered

17. electric

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "vehicles" *(phương tiện)* cần một tính từ.

electricity (n): điện => electric (adj): điện

Electric vehicles are becoming popular because they are more environmentally-friendly.

(Xe điện đang trở nên phổ biến vì chúng thân thiện với môi trường hơn.)

Đáp án: electric

18. pollution

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ tobe "is" cần một danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ.

pollute (v): gây ô nhiễm => pollution (n): sự ô nhiễm

Air **pollution** is a serious problem in big cities like Tokyo or Shanghai.

(Ô nhiễm không khí đang là vấn đề nghiêm trọng tại các thành phố lớn như Tokyo hay Thượng Hải.)

Đáp án: pollution

19. reality

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ "virtual" *(ảo)* cần một danh từ.

real (adj): thật => reality (n): thực tế

Just by wearing a virtual **reality** headset, gamers feel as if they are actually in a new environment and have a real experience.

(Chỉ cần đeo tai nghe thực tế ảo, game thủ có cảm giác như đang thực sự ở trong một môi trường mới và có trải nghiệm thực sự.)

Đáp án: reality

20. impressive

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "waterfall" *(thác nước)* cần một tính từ.

impress (v): gây ấn tượng => impressive (adj): ấn tượng

Bản Giốc waterfall is one of the most **impressive** waterfalls in Vietnam.

(Thác Bản Giốc là một trong những thác nước hùng vĩ nhất Việt Nam.)

Đáp án: impressive

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. made (v): làm

B. started (v): bắt đầu

C. organized (v): tổ chức

D. set (v): cài đặt

Last Saturday our school **organized** a clean-up project.

(Thứ Bảy tuần trước trường chúng tôi đã tổ chức một dự án dọn dẹp.)

Chọn C

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. joined in (v): tham gia vào

B. joined (v): tham gia

C. took place (v): diễn ra

D. were: là

Many people such as teachers, students and their parents, **joined in** and worked hard.

(Nhiều người như giáo viên, học sinh và phụ huynh của họ đã tham gia vào và làm việc chăm chỉ.)

Chọn A

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. but: nhưng

B. or: hoặc

C. although: mặc dù

D. and: và

We put the rubbish into the bags and boxes, **and** the teachers carried them to a truck,

(Chúng tôi bỏ rác vào túi và hộp, và giáo viên chở chúng lên xe tải,)

Chọn D

24. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. turn up: tăng

B. turn down: giảm

C. switch on: mở

D. use (v): sử dụng

You can also **turn down** the heating and put on a jumper or have shorter showers to save water.

(Bạn cũng có thể giảm hệ thống sưởi và mặc áo liền quần hoặc tắm nhanh hơn để tiết kiệm nước.)

Chọn B

25. A

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đã lên kế hoạch và chắc chắn xảy ra trong tương lai.

work (v): làm việc

It's all arranged. I **am working** on a turtle conservation project on the west coast.

(Tất cả đã được sắp xếp. Tôi sẽ thực hiện một dự án bảo tồn rùa ở bờ biển phía tây.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Hi Susan,

What are you doing these days? Last Saturday our school (21) **organized** a clean-up project. We collected rubbish that people threw in the river. It was a fantastic day. Many people such as teachers, students and their parents, (22) **joined in** and worked hard. We picked up lots of plastic bottles, food packets and drink cans. We put the rubbish into the bags and boxes, (23) **and** the teachers carried them to a truck, which then took the rubbish to the recycling centre. In the afternoon, we listened to Professor Leslie Cook giving a talk about some easy ways to be green. For example, you shouldn't leave your electronic devices on standby when you go to sleep. All those little red or green lights consume more energy than you think. You can also (24) **turn down** the heating and put on a jumper or have shorter showers to save water. And guess what, I'm going to Costa Rica in July. It's all arranged. I (25) **am working** on a turtle conservation project on the west coast. It will definitely be hard work – but so interesting. I can't wait for it. How about you? Does your school have any projects for the environment?

Write back soon.

Elizabeth

Tạm dịch:

Chào Susan,

*Bạn đang làm gì trong những ngày này? Thứ Bảy tuần trước, trường chúng tôi (21) **đã tổ chức** một dự án dọn dẹp. Chúng tôi nhặt rác mà mọi người ném xuống sông. Đó là một ngày tuyệt vời. Nhiều người như giáo viên, học sinh và phụ huynh của họ, (22) **đã tham gia vào** và làm việc chăm chỉ. Chúng tôi nhặt được rất nhiều chai nhựa, gói thức ăn và lon nước uống. Chúng tôi cho rác vào túi và hộp, (23) **và** các giáo viên chở chúng lên xe tải, sau đó chở rác đến trung tâm tái chế. Vào buổi chiều, chúng tôi nghe Giáo sư Leslie Cook thuyết trình về một số cách dễ dàng để sống xanh. Ví dụ, bạn không nên để các thiết bị điện tử ở chế độ chờ khi đi ngủ. Tất cả những đèn nhỏ màu đỏ hoặc xanh lá cây đó tiêu thụ nhiều năng lượng hơn bạn nghĩ. Bạn cũng có thể (24) **giảm** hệ thống sưởi và mặc áo liền quần hoặc tắm ngắn hơn để tiết kiệm nước. Và đoán xem, tôi sẽ đến Costa Rica vào tháng Bảy. Tất cả đã được sắp xếp. Tôi (25) **sẽ** làm việc trong một dự án bảo tồn rùa ở bờ biển phía tây. Đó chắc chắn sẽ là một công việc khó khăn – nhưng rất thú vị. Tôi không thể chờ đợi nó. Còn bạn thì sao? Trường bạn có dự án gì về môi trường không?*

Viết lại sớm nha.

Elizabeth

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which means of transport has got the appearance of a kind of fruit?

(Phương tiện giao thông nào có sự xuất hiện của một loại trái cây?)

Thông tin: These yellow taxis look like **coconuts** and are most common in Havana.

(Những chiếc taxi màu vàng này trông giống như những quả dừa và phổ biến nhất ở Havana.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which means of transport is more popular with tourists than with local people?

(Phương tiện giao thông nào phổ biến với khách du lịch hơn với người dân địa phương?)

Thông tin: gondola ride in Venice ranks among one of the most romantic experiences for travellers. - The famous yellow coco taxis are mainly for tourists,

(đi thuyền gondola ở Venice được xếp vào một trong những trải nghiệm lãng mạn nhất đối với du khách. - Những chiếc taxi dừa màu vàng nổi tiếng chủ yếu phục vụ khách du lịch,)

Chọn B

28. G

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which means of transport is cheaper during the day than in the evening?

(Phương tiện giao thông nào rẻ hơn vào ban ngày so với buổi tối?)

Thông tin: A 40-minute trip costs about **€80 during the day** and **€120 after 7 p.m.**

(Một chuyến đi kéo dài 40 phút có giá khoảng €80 trong ngày và €120 sau 7 giờ tối.)

Chọn G

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which means of transport makes a lot of noise?

(Phương tiện giao thông nào gây ra nhiều tiếng ồn?)

Thông tin: They are also really noisy.

(Chúng cũng rất ồn ào.)

Chọn C

30. G

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Which means of transport isn't as common as it was in the past?

(Phương tiện giao thông nào không phổ biến như trước đây?)

Thông tin: Gondolas were **the main means of transport** in Venice **centuries ago**, but today they carry only tourists.

(Gondolas là phương tiện giao thông chính ở Venice từ nhiều thế kỷ trước, nhưng ngày nay chúng chỉ chở khách du lịch.)

Chọn G

31.

Kiến thức: Cấu trúc đề nghị với "How about"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "How about" *(vậy...thì sao)* dùng để đưa ra lời đề nghị, gợi ý: How about + V-ing?

walk (v): đi bộ

Let's walk or ride to school because it's good for our health and the environment.

(Hãy đi bộ hoặc đạp xe đến trường vì điều đó tốt cho sức khỏe và môi trường.)

Đáp án: **How about walking or riding to school because it's good for our health and the environment?**

(Vậy việc đi bộ hoặc đi xe đến trường vì điều đó tốt cho sức khỏe và môi trường của chúng ta thì sao?)

32.

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

Cấu trúc viết câu so sánh bằng ở dạng phủ định chủ ngữ số ít "traveling" *(việc du lịch)*: S1 + is + not + as + tính từ + as + S2.

fast (adj): nhanh

Travelling by car is often faster than travelling by bus.

(Đi bằng ô tô thường nhanh hơn đi bằng xe buýt.)

Đáp án: **Travelling by bus isn't as fast as travelling by car.**

(Di chuyển bằng xe buýt không nhanh bằng di chuyển bằng ô tô.)

33.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

- tend + to V: có ý định.

- Thì tương lai gần diễn tả một hành động có kế hoạch và sẽ có khả năng xảy ra trong tương lai.

Cấu trúc thì tương lai gần với chủ ngữ số nhiều "we" *(chúng tôi)* ở dạng khẳng định: S + are + going to + Vo (nguyên thể)

organize (v): tổ chức

My parents intend to organize a skiing holiday for us over Christmas.

(Bố mẹ tôi dự định tổ chức một kỳ nghỉ trượt tuyết cho chúng tôi vào dịp Giáng sinh.)

Đáp án: **We are going to organize a skiing holiday over Christmas.**

(Chúng tôi sẽ tổ chức một kỳ nghỉ trượt tuyết vào dịp Giáng sinh.)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu "should"

Giải thích:

Cấu trúc với "should" *(nên)*: If + S + should + Vo (nguyên thể)

shop (v): mua sắm

I advise you to shop at Internet shops with a padlock icon beside the web address.

(Tôi khuyên bạn nên mua sắm tại các cửa hàng Internet có biểu tượng ổ khóa bên cạnh địa chỉ web.)

Đáp án: **You should shop at Internet shops with a padlock icon beside the web address.**

(Bạn nên mua sắm tại các cửa hàng Internet có biểu tượng ổ khóa bên cạnh địa chỉ web.)

35.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu so sánh nhất với tính từ ngắn "old" *(cổ)* với chủ ngữ số ít "The Pyramid of Djoser" *(kim tự tháp Djoser)*: S + is + the + tính từ ngắn + EST + danh từ đếm được số ít.

The Pyramid of Djoser is older than any other pyramids in the world.

(Kim tự tháp Djoser lâu đời hơn bất kỳ kim tự tháp nào khác trên thế giới.)

Đáp án: **The Pyramid of Djoser is the oldest pyramid in the world.**

(Kim tự tháp Djoser là kim tự tháp lâu đời nhất trên thế giới.)

36. June

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước vị trí trống là ngày thứ và ngày "Saturday, 14th" *(thứ Bảy ngày 14)* nên vị trí trống thông tin cần nghe là tháng.

June: tháng Sáu.

The competition is on Saturday, 14th **June**.

(Cuộc thi diễn ra vào Thứ Bảy, ngày 14 tháng 6.)

Thông tin: Pen Pals is having a competition this Saturday, the 14th of June, to celebrate 10 years of being the number one video game shop in town.

(Pen Pals sẽ tổ chức một cuộc thi vào thứ Bảy tuần này, ngày 14 tháng 6, để kỷ niệm 10 năm trở thành cửa hàng trò chơi điện tử số một trong thị trấn.)

Đáp án: June

37. 5 p.m

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thông tin cần nghe trong vị trí trống là thời gian.do trong câu đang đề cập đến thời gian làm việc của cửa hàng.

The shop is open from 9 a.m. to **5 p.m**.

(Cửa hàng mở cửa từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.)

Thông tin: The shop is open as usual from 9 in the morning till 5:00 in the afternoon.

(Quán mở cửa bình thường từ 9h sáng đến 5h chiều.)

Đáp án: 5 p.m

38. video games

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vị trí cần nghe cần điền một danh từ liên quan đến các giải thưởng.

video games (n): trò chơi điện tử

Prizes include a games console, **video games** and T-shirts.

(Giải thưởng bao gồm bảng điều khiển trò chơi, trò chơi điện tử và áo phông.)

Thông tin: The lucky winner will receive a fantastic games console. Other prizes include video games and T-shirts.

(Người chiến thắng may mắn sẽ nhận được một bảng điều khiển trò chơi tuyệt vời. Các giải thưởng khác bao gồm trò chơi điện tử và áo phông.)

Đáp án: video games

39. snacks

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ "buy" *(mua)* cần một danh từ.

snacks (n): đồ ăn nhẹ

People can buy **snacks** and listen to music…

(Mọi người có thể mua đồ ăn nhẹ và nghe nhạc)…

Thông tin: You can buy snacks all day,

(Bạn có thể mua đồ ăn nhẹ cả ngày và)

Đáp án: snacks

40. local bands

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau giới từ "from" *(từ)* cần một danh từ.

local bands (n): những nhóm nhạc địa phương

People can buy snacks and listen to music from **local bands**.

(Mọi người có thể mua đồ ăn nhẹ và nghe nhạc từ các ban nhạc địa phương.)

Thông tin: there will also be music from local bands.

(cũng sẽ có âm nhạc từ các ban nhạc địa phương.)

Đáp án: local bands

Bài nghe:

Good morning listeners. Here's an announcement for all fans of video games. Pen Pals is having a competition this Saturday, the 14th of June, to celebrate 10 years of being the number one video game shop in town. All you have to do is come along dressed as your favorite video game character. The shop is open as usual from 9 in the morning till 5:00 in the afternoon. But get there by 10:30 because the competition is at 11:00 o'clock. The lucky winner will receive a fantastic games console. Other prizes include video games and T-shirts. You can buy snacks all day and there will also be music from local bands, so dress up, come along and maybe win a prize. One thing is certain, you'll have a great time at Pen Pals.

Tạm dịch:

Chào buổi sáng thính giả. Đây là thông báo dành cho tất cả những người hâm mộ trò chơi điện tử. Pen Pals sẽ tổ chức một cuộc thi vào thứ Bảy tuần này, ngày 14 tháng 6, để kỷ niệm 10 năm trở thành cửa hàng trò chơi điện tử số một trong thị trấn. Tất cả những gì bạn phải làm là hóa trang thành nhân vật trò chơi điện tử yêu thích của mình. Quán mở cửa bình thường từ 9h sáng đến 5h chiều. Nhưng hãy đến đó trước 10:30 vì cuộc thi diễn ra lúc 11:00. Người chiến thắng may mắn sẽ nhận được một bảng điều khiển trò chơi tuyệt vời. Các giải thưởng khác bao gồm trò chơi điện tử và áo phông. Bạn có thể mua đồ ăn nhẹ cả ngày và cũng sẽ có âm nhạc của các ban nhạc địa phương, vì vậy hãy ăn mặc đẹp, đến và có thể nhận được giải thưởng. Một điều chắc chắn là bạn sẽ có khoảng thời gian tuyệt vời tại Pen Pals.